

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 237/TTr-SNNPTNT ngày 08 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới theo các mức độ đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 (*Viết tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tổng hợp hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và các Sở, ngành địa phương ban hành Sở tay hướng dẫn chi tiết, cụ thể việc thực hiện và đánh giá Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025.

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh, các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí để đảm bảo phát

triển bền vững. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 đảm bảo hiệu quả, đúng quy định và phù hợp tình hình thực tế.

2. Các Sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025; cập nhật các hướng dẫn mới của các Bộ, ngành Trung ương để hướng dẫn triển khai phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025, chỉ đạo các xã rà soát, đánh giá thực trạng và tổ chức triển khai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐ TW các Chương trình MTQG (b/cáo);
- Bộ Nông Nghiệp và PTNT (b/cáo);
- VPĐPNTM Trung ương (b/cáo);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/cáo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và Truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, TCDNC, VXNV, KTTH;
- Lưu: VT. HC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Lê Huyền

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	100%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (trong đó ≥75% cứng hóa)	100% (trong đó ≥75% cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (trong đó ≥55% cứng hóa)	100% (trong đó ≥75% cứng hóa)

¹ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	
				Xã ĐBK	Xã còn lại
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên		$\geq 40\%$	$\geq 80\%$
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		$\geq 95\%$	$\geq 98\%$
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (<i>mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS</i>) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có hơn 3 trường	100% đạt chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt chuẩn CSVC mức độ 1
			Xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt chuẩn CSVC mức độ 1	100% đạt chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt chuẩn CSVC mức độ 1
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ²		Có ít nhất 01 điểm	Có ít nhất 01 điểm
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng		100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa		Đạt	Đạt

² Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1 Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 90%	≥ 90%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	
				Xã ĐBK	Xã còn lại
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	> 36	≥ 41
			Năm 2022	≥ 39	≥ 44
			Năm 2023	≥ 42	≥ 47
			Năm 2024	≥ 45	≥ 50
			Năm 2025	≥ 48	≥ 53
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		< 13%	< 5%
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 70%	≥ 75%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 20%	≥ 25%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã		Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng		Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
		vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn PCGD tiểu học, trung học cơ sở và xóa mù chữ mức độ 2	Đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn PCGD tiểu học, trung học cơ sở và xóa mù chữ mức độ 2
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	≥85%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 90%	≥ 90%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 24%	≤ 22%
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 50%	≥ 50%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥ 80%	≥ 80%
17	Môi trường và an toàn	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 35% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥45% (≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
				trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	$\geq 95\%$
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 75\%$
	thực phẩm	17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	$\geq 75\%$
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	$\geq 30\%$
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	$\geq 50\%$

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
18	Hệ thống	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt

³ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
	chính trị và tiếp cận pháp luật	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (<i>ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...</i>) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (<i>phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy</i>) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2021-2025

*(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100% ($\geq 85\%$ số tuyến đường có bố trí đèn chiếu sáng, $>75\%$ số tuyến đường được bê tông hóa hoặc nhựa hóa, nhấn chìm lại	100% ($\geq 85\%$ số tuyến đường có bố trí đèn chiếu sáng, $>75\%$ số tuyến đường được bê tông hóa hoặc nhựa hóa, nhấn chìm lại

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	
				Xã ĐBK	Xã còn lại
				<i>hóa theo hình thức khác)</i>	<i>hóa theo hình thức khác)</i>
			Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, đường liên thôn	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (<i>biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...</i>) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 30\%$	$\geq 30\%$
2	Giao thông	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		$\geq 85\%$	$\geq 90\%$
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		100% cứng hóa ($\geq 75\%$ nhựa hóa hoặc bê tông hóa)	100% cứng hóa ($\geq 75\%$ nhựa hóa hoặc bê tông hóa)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		$\geq 10\%$	$\geq 30\%$
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		Đạt	Đạt
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt	Đạt

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	$\geq 99\%$
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (<i>mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS</i>) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	100%
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	
				Xã ĐBK	Xã còn lại
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Đạt	Đạt
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (<i>theo độ tuổi lao động</i>)		$\geq 50\%$	$\geq 80\%$
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	Đạt
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới		Đạt	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (<i>khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...</i>)		Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		$\geq 95\%$	$\geq 95\%$
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2021	≥ 43	≥ 48
			Năm 2022	≥ 47	≥ 52
			Năm 2023	≥ 51	≥ 56
			Năm 2024	≥ 55	≥ 60
			Năm 2025	≥ 59	≥ 64
11	Nghèo đa	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		$< 8\%$	$< 3\%$

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
	chiều			
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>)	$\geq 75\%$	$\geq 80\%$
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>)	$\geq 25\%$	$\geq 30\%$
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (<i>nông lâm thủy sản; công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ</i>)	$\geq 60\%$	$\geq 63\%$
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	≥ 1
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Có ít nhất 1 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên còn thời hạn	Có ít nhất 1 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên còn thời hạn
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	≥ 1
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	Đạt
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Đạt
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh	Đạt	Đạt

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
		điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội		
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Đạt
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>)	$\geq 95\%$	$\geq 95\%$
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>)	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	≥ 1
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
		giúp pháp lý khi có yêu cầu		
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (<i>gia súc, gia cầm</i>), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	$\geq 85\%$
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 25\%$	$\geq 40\%$
17	Môi trường	17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	$\geq 90\%$
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (<i>nếu có</i>) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa	$\geq 5\%$	$\geq 5\%$

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
		tầng		
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	$\geq 70\%$
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 40\%$	$\geq 50\%$
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 50 lít	≥ 60 lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 25\%$	$\geq 30\%$
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	$\geq 50\%$	$\geq 80\%$
18	Chất lượng môi trường sống	18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 80\%$	$\geq 95\%$
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	100%

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
			Xã ĐBK	Xã còn lại
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (<i>giao thông, cháy, nổ</i>) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (<i>phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy</i>) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt

Phụ lục III

**BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 504 /QĐ-UBND ngày 20 /9/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao *(đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025)*.

2. Có ít nhất một mô hình thôn thông minh.

Thôn được công nhận thôn thông minh khi đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu, tiêu chí sau:

TT	Hợp phần	Nội dung hợp phần	Chỉ tiêu
1	Thiết chế thông minh	1.1. Thông tin quản lý được số hóa và quản lý cơ sở dữ liệu đồng bộ, liên thông từ thôn, xã đến huyện, tỉnh	Đạt
		1.2. Có sự tương tác giữa cộng đồng dân cư thôn, xã và người dân <i>(Facebook, Zalo,...)</i>	Đạt
		1.3. Có hệ thống camera giám sát thông minh lắp đặt ở những điểm trọng yếu để giám sát và ngăn ngừa các tệ nạn xã hội, vi phạm an toàn giao thông, các hoạt động xâm hại đến an ninh, quốc phòng...	Đạt
2	Hạ tầng thông minh	2.1. Tỷ lệ tuyến đường trục thôn, đường liên thôn có lắp hệ thống đèn sử dụng năng lượng mặt trời,...	$\geq 70\%$
		2.2. Có sử dụng hệ thống điều khiển tưới nước tự động trong hoạt động sản xuất nông nghiệp	Đạt
		2.3. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng <i>(khu vực trung tâm xã, thôn, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)</i>	≥ 3

		2.4. Có sản phẩm được tiêu thụ và quảng bá qua các ứng dụng giao dịch hàng hóa trực tuyến, các sàn thương mại điện tử.	Đạt
3	Sản xuất kinh doanh thông minh	3.1. Có ứng dụng công nghệ cao trong sơ chế, đóng gói, chế biến sản phẩm hoặc giảm tổn thất sau thu hoạch.	Đạt
		3.2. Có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của thôn	Đạt
		3.3. Có mô hình nông nghiệp an toàn (<i>theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap ...</i>), nông nghiệp theo hướng hữu cơ ứng dụng công nghệ cao, gắn liền với thương mại điện tử	Đạt
4	Dịch vụ thông minh	4.1. Trường học trên địa bàn thôn (<i>nếu có</i>) phải có ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và có đầy đủ trang thiết bị phục vụ công tác dạy học trực tuyến.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa	$\geq 50\%$
		4.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 75\%$
		4.4. Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận dịch vụ ngân hàng và có thẻ ngân hàng	$\geq 80\%$
5	Nguồn lực thông minh	5.1. Tỷ lệ người hoạt động không chuyên trách ở thôn có trình độ cơ bản về công nghệ thông tin	100%
		5.2. Hệ số tối thiểu máy vi tính/ số cán bộ thôn	$\geq 0,3$
		5.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 30\%$
		5.4. Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh	$\geq 80\%$

3. Đạt ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất, bao gồm:

a) Lĩnh vực Sản xuất:

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao từ 1,2 lần trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm	Đạt
2	Trong 02 hợp tác xã, có ít nhất 01 hợp tác xã tham gia liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp và có ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.	Đạt

3	Có sản phẩm OCOP đạt chuẩn 4 sao	Có ít nhất 1 sản phẩm OCOP từ 4 sao trở lên còn thời hạn
---	----------------------------------	--

b) Lĩnh vực về Giáo dục - Y tế:

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Trường học các cấp (<i>mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS</i>) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	≥ 2
2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (<i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i>)	$\geq 98\%$
3	Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 80\%$

c) Lĩnh vực về Văn hóa - Du lịch:

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ thôn, đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	100%
2	Tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ hoặc thể dục, thể thao	$\geq 80\%$
3	Có mô hình du lịch cộng đồng	≥ 1

d) Lĩnh vực về Cảnh quan môi trường:

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý theo đúng quy định đạt từ 95% trở lên; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp đạt từ 60% trở lên	Đạt
2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 60\%$
3	Tỷ lệ các tuyến đường xã, đường trục thôn (<i>đoạn qua khu dân cư</i>) có cống hoặc rãnh thoát nước đảm bảo việc tiêu thoát nước trong khu vực và được trồng cây lâu năm hoặc trồng hoa hoặc	$\geq 70\%$

	trồng cây cảnh.	
4	Có mô hình bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và giữ gìn cảnh quan xanh - sạch - đẹp.	Đạt

đ) Lĩnh vực về An ninh trật tự - Hành chính công:

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng về kết quả giải quyết thủ tục hành chính	$\geq 95\%$
2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ của thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4	$\geq 10\%$
3	Trong 04 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn xã: không có khiếu kiện đông người trái pháp luật; không có công dân thường trú ở xã phạm tội; tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm	Đạt

e) Lĩnh vực về Chuyển đổi số:

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Có mô hình ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất, tiêu thụ nông sản	≥ 1
2	Có mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm tại nông thôn được số hóa	≥ 1
3	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 60\%$

Phụ lục IV
DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO BỘ TIÊU CHÍ
NÔNG THÔN MỚI CẤP XÃ (ĐẠT CHUẨN, NÂNG CAO)
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

*(Kèm theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 20 /9/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	Tên huyện, xã	Xã Khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi (theo QĐ số 816/QĐ-TTg ngày 04/06/2021)	Xã ĐBKK vùng bãi ngang (theo QĐ số 353/QĐ-TTg ngày 15/03/2022)
I	Huyện Bắc Ái		
1	Xã Phước Đại	X	
2	Xã Phước Thành	X	
3	Xã Phước Chính	X	
4	Xã Phước Trung	X	
5	Xã Phước Tân	X	
6	Xã Phước Tiến	X	
7	Xã Phước Thắng	X	
8	Xã Phước Hòa	X	
9	Xã Phước Bình	X	
II	Huyện Ninh Sơn		
10	Xã Ma Nới	X	
III	Huyện Thuận Bắc		
11	Xã Phước Kháng	X	
12	Xã Phước Chiến	X	
13	Xã Bắc Sơn	X	
IV	Huyện Thuận Nam		
14	Xã Phước Hà	X	
15	Xã Phước Dinh		X